

Doanh nghiệp : Công ty CP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu
Địa chỉ : 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh – Phường Thắng Tam , TPVT
Tel : 0643.855.743
Fax : 643.811.764
MST : 3500137706

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý I Năm 2017

Trang : 1/4

Đơn vị tính : Đồng

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	826.878.496		14.886.958.097	15.185.111.322	14.886.958.097	15.185.111.322	528.725.271	
1111	- Tiền mặt Việt Nam	826.878.496		14.886.958.097	15.185.111.322	14.886.958.097	15.185.111.322	528.725.271	
112	Tiền gửi ngân hàng	62.922.553.826		44.412.243.950	56.106.813.243	44.412.243.950	56.106.813.243	51.227.984.533	
1124	- Tiền gửi NH đầu tư	12.921.149.705		34.412.243.369	41.106.428.243	34.412.243.369	41.106.428.243	6.226.964.831	
1127	- Tiền gửi NH Quân Đội-CN Vũng Tàu	1.404.121		581	385.000	581	385.000	1.019.702	
11271	+ Tiền gửi NH Quân Đội-CN Vũng Tàu	1.404.121		581	385.000	581	385.000	1.019.702	
1128	- Tiền gửi NHẾT có kỳ hạn	50.000.000.000		10.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	45.000.000.000	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	15.000.000.000						15.000.000.000	
1281	- Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000						15.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	3.322.006.853		35.428.879.153	17.412.871.439	35.428.879.153	17.412.871.439	21.338.014.567	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			725.095.924	725.095.924	725.095.924	725.095.924		
1331	- Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			725.095.924	725.095.924	725.095.924	725.095.924		
138	Phải thu khác			89.968.782	204.112.700	89.968.782	204.112.700		114.143.918
1388	- Phải thu khác			89.968.782	204.112.700	89.968.782	204.112.700		114.143.918
141	Tạm ứng	23.400.000		337.800.000	114.400.000	337.800.000	114.400.000	246.800.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.887.779.978		3.490.035.679	3.163.253.688	3.490.035.679	3.163.253.688	2.214.561.969	
1521	- Nguyên liệu, vật liệu điện	1.540.874.619		695.921.000	706.188.705	695.921.000	706.188.705	1.530.606.914	
1522	- Vật liệu xây dựng	155.608.626		572.712.179	531.724.778	572.712.179	531.724.778	196.596.027	
1523	- Nhiên liệu	62.115.738		1.563.332.500	1.550.637.821	1.563.332.500	1.550.637.821	74.810.417	
1524	- Phụ tùng thay thế	129.180.995		658.070.000	374.702.384	658.070.000	374.702.384	412.548.611	
153	Công cụ, dụng cụ	180.890.624		250.967.272	273.945.927	250.967.272	273.945.927	157.911.969	
1531	- Công cụ dụng cụ	180.890.624		250.967.272	273.945.927	250.967.272	273.945.927	157.911.969	

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí SXKD dở dang	4.351.456.644		3.867.734.645	3.522.656.203	3.867.734.645	3.522.656.203	4.696.535.086	
211	Tài sản cố định hữu hình	38.301.502.539		2.527.272.730		2.527.272.730		40.828.775.269	
2111	- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.595.548.108						3.595.548.108	
2112	- Máy móc, thiết bị	30.600.800.561		2.527.272.730		2.527.272.730		33.128.073.291	
2113	- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.909.842.800						3.909.842.800	
2114	- Thiết bị, dụng cụ quản lý	195.311.070						195.311.070	
213	TSCĐ vô hình	30.990.476.000						30.990.476.000	
2131	- Quyền sử dụng đất	30.990.476.000						30.990.476.000	
214	Hao mòn TSCĐ		36.570.233.287		684.678.342		684.678.342		37.254.911.629
2141	- Hao mòn TSCĐ hữu hình		34.592.117.801		519.835.385		519.835.385		35.111.953.186
21411	+ Nhà cửa, vật kiến trúc		3.514.410.448		18.703.432		18.703.432		3.533.113.880
21412	+ Máy móc, thiết bị		27.667.072.947		424.684.642		424.684.642		28.091.757.589
21413	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn		3.312.170.549		69.909.117		69.909.117		3.382.079.666
21414	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý		98.463.857		6.538.194		6.538.194		105.002.051
2143	- Hao mòn TSCĐ vô hình		1.978.115.486		164.842.957		164.842.957		2.142.958.443
21431	+ Quyền sử dụng đất		1.978.115.486		164.842.957		164.842.957		2.142.958.443
241	Xây dựng cơ bản dở dang			176.617.192		176.617.192		176.617.192	
2411	- Mua sắm TSCĐ			176.617.192		176.617.192		176.617.192	
242	Chi phí trả trước dài hạn	641.087.865		87.240.175	160.271.966	87.240.175	160.271.966	568.056.074	
331	Phải trả cho người bán	167.818.203		6.964.954.601	7.028.132.461	6.964.954.601	7.028.132.461	104.640.343	
3311	- Phải trả cho người bán	167.818.203		6.964.954.601	7.028.132.461	6.964.954.601	7.028.132.461	104.640.343	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.885.523.642	4.424.143.181	4.333.343.570	4.424.143.181	4.333.343.570		2.794.724.031
3331	- Thuế GTGT phải nộp		2.151.446.067	3.583.742.924	3.220.269.018	3.583.742.924	3.220.269.018		1.787.972.161
33311	+ Thuế GTGT đầu ra		2.151.446.067	3.583.742.924	3.220.269.018	3.583.742.924	3.220.269.018		1.787.972.161
3334	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		575.941.713	575.941.713	1.006.751.870	575.941.713	1.006.751.870		1.006.751.870
3335	- Thuế thu nhập cá nhân		157.664.842	260.323.624	102.658.782	260.323.624	102.658.782		
3338	- Các loại thuế khác		471.020	4.134.920	3.663.900	4.134.920	3.663.900		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả công nhân viên		9.000.000.000	10.384.541.400	10.971.365.362	10.384.541.400	10.971.365.362		9.586.823.962
335	Chi phí phải trả			2.220.000	8.315.911.182	2.220.000	8.315.911.182		8.313.691.182
338	Phải trả, phải nộp khác		3.860.170.101	2.363.849.753	2.107.217.727	2.363.849.753	2.107.217.727		3.603.538.075
3382	- Kinh phí công đoàn			127.799.400	127.799.400	127.799.400	127.799.400		
3383	- Bảo hiểm xã hội			1.796.739.637	1.623.821.634	1.796.739.637	1.623.821.634	172.918.003	
3384	- Bảo hiểm y tế			307.308.741	247.473.492	307.308.741	247.473.492	59.835.249	
3386	- Bảo hiểm thất nghiệp			131.880.660	108.001.886	131.880.660	108.001.886	23.876.774	
3388	- Phải trả, phải nộp khác		3.860.170.101	121.315	121.315	121.315	121.315		3.860.170.101
341	Vay dài hạn			1.434.808.277	1.434.808.277	1.434.808.277	1.434.808.277		
3411	- Các khoản đi vay			1.434.808.277	1.434.808.277	1.434.808.277	1.434.808.277		
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		11.416.643.468	3.982.536.000	13.130.000	3.982.536.000	13.130.000		7.447.237.468
3531	- Quý khen thưởng		3.790.750.612	1.477.350.000	3.130.000	1.477.350.000	3.130.000		2.316.530.612
3532	- Quý phúc lợi		6.706.077.728	2.414.586.000	10.000.000	2.414.586.000	10.000.000		4.301.491.728
3534	- Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty		919.815.128	90.600.000		90.600.000			829.215.128
411	Nguồn vốn kinh doanh		54.034.413.500						54.034.413.500
4111	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		54.000.000.000						54.000.000.000
4118	- Vốn khác		34.413.500						34.413.500
414	Quý đầu tư phát triển		23.950.297.194						23.950.297.194
4141	- Quý đầu tư phát triển		23.950.297.194						23.950.297.194
421	Lợi nhuận chưa phân phối		16.898.569.836		4.027.007.478		4.027.007.478		20.925.577.314
4211	- Lợi nhuận chưa phân phối		16.898.569.836						16.898.569.836
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				4.027.007.478		4.027.007.478		4.027.007.478
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp				53.740.000		53.740.000		53.740.000
4612	- Kinh phí sự nghiệp năm nay				53.740.000		53.740.000		53.740.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32.178.866.499	32.178.866.499	32.178.866.499	32.178.866.499		
5112	- Doanh thu bán các Thành phẩm			3.654.433.836	3.654.433.836	3.654.433.836	3.654.433.836		
5113	- Doanh thu cung cấp Dịch vụ			28.524.432.663	28.524.432.663	28.524.432.663	28.524.432.663		

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		PHÁT SINH LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	Doanh thu hoạt động tài chính			563.283.748	563.283.748	563.283.748	563.283.748		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			4.582.771.756	4.582.771.756	4.582.771.756	4.582.771.756		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			15.221.586.642	15.221.586.642	15.221.586.642	15.221.586.642		
627	Chi phí sản xuất chung			5.509.231.823	5.509.231.823	5.509.231.823	5.509.231.823		
6274	- Chi phí khấu hao TSCĐ			424.684.642	424.684.642	424.684.642	424.684.642		
6278	- Các chi phí bằng tiền khác			5.084.547.181	5.084.547.181	5.084.547.181	5.084.547.181		
632	Giá vốn bán hàng			25.069.423.187	25.069.423.187	25.069.423.187	25.069.423.187		
6322	- Giá vốn bán hàng Thành Phẩm			3.522.656.203	3.522.656.203	3.522.656.203	3.522.656.203		
6323	- Giá vốn cung cấp Dịch vụ			21.546.766.984	21.546.766.984	21.546.766.984	21.546.766.984		
635	Chi phí tài chính			1.097.921	1.097.921	1.097.921	1.097.921		
6351	- Chi phí Lãi vay			1.097.921	1.097.921	1.097.921	1.097.921		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.649.200.289	2.649.200.289	2.649.200.289	2.649.200.289		
6421	- Chi phí quản lý nhân viên			1.233.600.000	1.233.600.000	1.233.600.000	1.233.600.000		
6422	- Chi phí vật liệu quản lý			151.410.684	151.410.684	151.410.684	151.410.684		
6423	- Chi phí đồ dùng văn phòng			14.672.800	14.672.800	14.672.800	14.672.800		
6424	- Chi phí khấu hao TSCĐ			259.993.700	259.993.700	259.993.700	259.993.700		
6425	- Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
6427	- Chi phí dịch vụ mua ngoài			21.460.054	21.460.054	21.460.054	21.460.054		
6428	- Chi phí bằng tiền khác			965.063.051	965.063.051	965.063.051	965.063.051		
711	Thu nhập khác			34.416.140	34.416.140	34.416.140	34.416.140		
811	Chi phí khác			24.995.000	24.995.000	24.995.000	24.995.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.006.751.870	1.006.751.870	1.006.751.870	1.006.751.870		
8211	- Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.006.751.870	1.006.751.870	1.006.751.870	1.006.751.870		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32.776.566.387	32.776.566.387	32.776.566.387	32.776.566.387		
	CỘNG	158.615.851.028	158.615.851.028	255.456.058.073	255.456.058.073	255.456.058.073	255.456.058.073	168.079.098.273	168.079.098.273

Ngày 18 tháng 04 năm 2017
 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Xuân Mạnh



Kế toán trưởng

Người lập biểu
 Bùi Thị Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.756.726.035	92.582.641.286
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.756.709.804	63.749.432.322
1. Tiền	111	VI.1	51.756.709.804	63.749.432.322
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	15.000.000.000	15.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.362.951.133	6.771.993.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	23.205.170.567	5.505.825.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	1.654.348.540	1.242.768.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	503.432.026	23.400.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		7.069.009.024	6.420.127.246
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7.069.009.024	6.420.127.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		568.056.074	641.087.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	568.056.074	641.087.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.740.956.832	32.721.745.252
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		34.564.339.640	32.721.745.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5.716.822.083	3.709.384.738
- Nguyên giá	222		40.828.775.269	38.301.502.539

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.111.953.186)	(34.592.117.801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28.847.517.557	29.012.360.514
- Nguyên giá	228		30.990.476.000	30.990.476.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.142.958.443)	(1.978.115.486)
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	176.617.192	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176.617.192	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c		
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		134.497.682.867	125.304.386.538
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		35.533.654.859	30.421.106.008
I- Nợ ngắn hạn	310		35.533.654.859	30.421.106.008
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		1.549.708.197	1.074.949.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.867.156.000	2.183.819.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.794.724.031	2.885.523.642
4. Phải trả người lao động	314		9.586.823.962	9.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	8.313.691.182	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.974.314.019	3.860.170.101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.447.237.468	11.416.643.468
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.964.028.008	94.883.280.530
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	98.910.288.008	94.883.280.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.413.500	34.413.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.950.297.194	23.950.297.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.925.577.314	16.898.569.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		16.898.569.836	16.898.569.836
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		4.027.007.478	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		53.740.000	
1. Nguồn kinh phí	431		53.740.000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		134.497.682.867	125.304.386.538

Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 01 đến 03 Năm 2017

(Kỳ này : Từ tháng 01 đến 03 Năm 2017. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

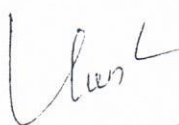
CHỈ TIÊU	MSố	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	32.178.866.499	37.090.375.923	32.178.866.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.178.866.499	37.090.375.923	32.178.866.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	25.069.423.187	29.796.298.650	25.069.423.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.109.443.312	7.294.077.273	7.109.443.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	563.283.748	675.110.066	563.283.748
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.097.921		1.097.921
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.097.921		1.097.921
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.647.290.931	2.325.349.735	2.647.290.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		5.024.338.208	5.643.837.604	5.024.338.208
11. Thu nhập khác	31	VII.6	34.416.140	60.432.727	34.416.140
12. Chi phí khác	32	VII.7	24.995.000	50.715.653	24.995.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.421.140	9.717.074	9.421.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		5.033.759.348	5.653.554.678	5.033.759.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII10	1.006.751.870	1.132.030.061	1.006.751.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.027.007.478	4.521.524.617	4.027.007.478
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 18 tháng 04 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nữ Thị Hiến



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	2.885.523.642	3.608.247.646	3.699.047.257	3.608.247.646	3.699.047.257	2.794.724.031
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.151.446.067	2.495.173.094	2.858.647.000	2.495.173.094	2.858.647.000	1.787.972.161
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	575.941.713	1.006.751.870	575.941.713	1.006.751.870	575.941.713	1.006.751.870
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	157.664.842	102.658.782	260.323.624	102.658.782	260.323.624	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20	471.020	3.663.900	4.134.920	3.663.900	4.134.920	
II- Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2.885.523.642	3.608.247.646	3.699.047.257	3.608.247.646	3.699.047.257	2.794.724.031

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay : 2.885.523.642. . đồng.

Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là : 575.941.713. đồng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đào Thị Việt

Đào Thị Việt

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Mạnh

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	01	2.495.173.094	2.495.173.094
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	3.220.269.018	3.220.269.018
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	725.095.924	725.095.924
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	02		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	03		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	04		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	05	1.006.751.870	1.006.751.870
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	1.006.751.870	1.006.751.870
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b		

Ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2017

(Kỳ này : Quý I Năm 2017. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.386.259.553	7.913.817.180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.964.954.601)	(8.899.063.316)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.296.531.960)	(14.112.472.421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.097.921)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(575.941.713)	(2.304.006.531)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		810.177.965	15.536.453.841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.862.846.493)	(13.520.162.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.504.935.170)	(15.385.433.475)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55.743.600)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.672.504	100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		563.283.748	675.110.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		512.212.652	(34.324.789.934)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.434.808.277	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.434.808.277)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.992.722.518)	(49.710.223.409)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.749.432.322	50.788.725.549
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		51.756.709.804	1.078.502.140

Ngày 18 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Nghành nghề kinh doanh: Dịch vụ công cộng; xây dựng cơ bản
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.01./01./2017. kết thúc vào ngày .31./12./2017.).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên giá
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	528.725.271	826.878.496
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.227.984.533	62.922.553.826
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	51.756.709.804	63.749.432.322

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
 - Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
 - Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
 - Các khoản đầu tư khác;
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng
+ Về giá trị

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	15.000.000.000		15.000.000.000	

- Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khách
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
- b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

--	--	--	--	--

Giá gốc	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Cuối năm	Đầu năm
23.205.170.567	5.505.825.853
-	-

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-114.143.918			

- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
- Cộng**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

--	--	--	--

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Giá gốc	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
157.911.969			
180.890.624		1.887.779.978	
		180.890.624	
		4.351.456.644	

- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cuối năm		Đầu năm	
176.617.192	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Đầu tư XD CB hoàn thành
- Tặng khác
- Chuyển sang bất động sản đầu tư
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
3.595.548.108	30.600.800.561	3.909.842.800	195.311.070			38.301.502.539
3.595.548.108	33.128.073.291	3.909.842.800	195.311.070			40.828.775.269
						34.592.117.801

- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									35.111.953.186
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									3.709.384.738
- Tại ngày cuối năm									5.716.822.083

* - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	30.990.476.000							30.990.476.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	30.990.476.000							30.990.476.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								1.978.115.486
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								2.142.958.443
- Tại ngày cuối năm								29.012.360.514
								28.847.517.557

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm - Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tặng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tặng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị còn lại - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm; * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Tồn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;*

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

--	--	--	--

--	--	--	--

Cuối năm	568.056.074	Đầu năm	641.087.865
-----------------	-------------	----------------	-------------

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- Cộng**

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Cộng**

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a) Vay ngắn hạn
 - b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Cộng**

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
 - Nợ thuế tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	568.056.074	641.087.865
--	-------------	-------------

Cuối năm	Đầu năm

Cuối năm	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
		1.434.808.277	1.434.808.277	
		1.434.808.277	1.434.808.277	

Năm nay	Năm trước	
	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc

Cuối năm	Đầu năm	
	Gốc	Lãi
	Lãi	Lãi

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

- b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTĐB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.549.708.197		1.074.949.797	

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
2.151.446.067			1.787.972.161
575.941.713			1.006.751.870
157.664.842			

Cuối năm	Đầu năm
8.313.691.182	

- Các khoản trích trước khác;
- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
- Cộng**
- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
 - Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

--	--

Cuối năm	Đầu năm
3.860.170.101	3.860.170.101
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Cuối năm	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

2A. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng**
- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối năm	Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm	Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
A									
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000			34.413.500			30.535.768.474		
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							4.521.524.617		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000			34.413.500			16.898.569.836		
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							4.027.007.478		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000			34.413.500			20.925.577.314		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay		Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	54.000.000.000
	54.000.000.000

- d) **Cổ phiếu**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + **Cổ phiếu phổ thông**
 - + **Cổ phiếu ưu đãi** (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + **Cổ phiếu phổ thông**
 - + **Cổ phiếu ưu đãi** (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + **Cổ phiếu phổ thông**
 - + **Cổ phiếu ưu đãi** (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :

Cuối năm	Đầu năm

- đ) **Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) **Các quỹ của doanh nghiệp:**
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối năm	Đầu năm
23.950.297.194	23.950.297.194
-	-
-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước

29. *Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán*

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.*

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. *Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

Năm nay	Năm trước
32.178.866.499	37.090.375.923
-	-
28.524.432.663	20.217.662.143

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Năm nay	Năm trước
25.069.423.187	29.796.298.650

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Có tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;

--	--

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

563.283.748	675.110.066
-------------	-------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.097.921	-

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
34.416.140	60.432.727

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
24.995.000	50.715.653

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
- Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

Năm nay	Năm trước
2.647.290.931	2.325.349.735
-	-

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước
1.006.751.870	1.132.030.061

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nhữ Thị Hiền

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Bùi Thị Việt

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Mạnh